

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thông tin về công ty

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh:**

Số 0101178800

ngày 14 tháng 11 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010 và được điều chỉnh lần thứ 17 vào ngày 14 tháng 11 năm 2018.

Hội đồng Quản trị:

Ông Hosono Kyohei

Chủ tịch (từ ngày 23 tháng 10 năm 2018)

Ông Nguyễn Thế Hường

Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)

Chủ tịch từ ngày 10 tháng 09 năm 2018 đến ngày 23 tháng 10 năm 2018.

Ông Nguyễn Mạnh Cường

Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)

Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo

Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)

Bà Vũ Thị Thúy Hằng

Thành viên (từ ngày 19 tháng 07 năm 2019)

Ban Giám đốc:

Bà Vũ Thị Thúy Hằng

Tổng Giám đốc (từ ngày 31 tháng 08 năm 2018)
kiêm Giám đốc Chi nhánh (từ ngày 16 tháng 8 năm 2016)

Bà Vương Vân Anh

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 05 tháng 4 năm 2018)

Ông Bùi Khang

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 06 tháng 12 năm 2018)

Ban Kiểm soát:

Bà Lương Kim Thanh

Trưởng BKS (từ ngày 23 tháng 10 năm 2018)

Ông Ngô Văn Hùng

Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)

Bà Đặng Thị Hà Giang

Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)

Trụ sở đăng ký:

Tầng 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thông tin về công ty

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 03 đến trang 28 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng này



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vũ Thị Thúy Hằng
Tổng Giám đốc

Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 30/9/2019 VND	Kỳ trước 31/3/2019 VND
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		321 102 916 456	313 691 168 957
[(100)=110+120+130+140+150]				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	47 182 537 475	35 076 864 947
(110=111+112)				
Tiền	111		18 682 537 475	15 076 864 947
Các khoản tương đương tiền	112		28 500 000 000	20 000 000 000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	550 000 000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	550 000 000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157 926 241 177	159 299 812 584
(130=131+132+133+134+135+136+137+138)				
Phải thu khách hàng	131	7	415 196 295 939	416 396 326 112
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	351 473 780 899	358 279 611 698
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999 242 500	999 242 500
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	517 188 921 465	505 651 581 803
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(1 126 931 999 626)	(1 122 026 949 529)
Hàng tồn kho (140=141+149)	140	11	114 473 467 005	116 950 382 502
Hàng tồn kho	141		152 845 143 240	155 801 460 231
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(38 371 676 235)	(38 851 077 729)
Tài sản ngắn hạn khác	150	12	1 520 670 799	1 814 108 924
Trả trước ngắn hạn	151		879 581 010	782 743 226
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		636 089 789	1 026 365 698
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	5 000 000	5 000 000
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220+230)	200		327 404 810 395	361 880 578 343
Các khoản phải thu dài hạn	210		2 727 584 325	2 998 435 887
Phải thu dài hạn khác	216	9	2 727 584 325	2 998 435 887
Tài sản Cố định (220=221+224+227)	220		312 284 037 306	331 169 151 001
TSCĐ Hữu hình (221=222+223)	221	13	311 806 945 152	330 558 525 787
Nguyên Giá	222		772 576 488 680	766 168 191 363
Khấu hao	223		(460 769 543 528)	(435 609 665 576)
TSCĐ Vô hình	227	14	477 092 154	610 625 214
Nguyên Giá	228		885 000 480	885 000 480
Khấu hao	229		(407 908 326)	(274 375 266)
Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240		260 274 011	10 463 183 584
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	260 274 011	10 463 183 584
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	2 520 000 000	2 520 000 000
(250=251+252+253+254+255)				
Đầu tư vào công ty con	251		72 853 000 000	72 853 000 000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		750 000 000	750 000 000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110 750 000 000	110 750 000 000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(184 353 000 000)	(184 353 000 000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2 520 000 000	2 520 000 000
Tài sản dài hạn khác	260		9 612 914 753	14 729 807 871
Trả trước dài hạn	261		9 612 914 753	14 729 807 871

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 30/9/2019 VND	Kỳ trước 31/3/2019 VND
			648 507 726 851	675 571 747 300
Tổng tài sản (270=100+200)	270			
NGUỒN VỐN				
C. Nợ Phải Trả (300=310+330)	300		140 649 207 724	172 203 006 664
Nợ ngắn hạn	310		117 280 781 402	147 058 805 835
(310=311+312+...+322+323+324)				
Phải trả người bán - ngắn hạn	311	17	85 059 277 943	107 186 620 937
Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn	312		7 276 965 000	12 042 091 808
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	462 158 387	310 475 296
Phải trả người lao động	314		1 169 393 762	19 628 645
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	22 303 343 139	25 550 433 155
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	738 163 171	1 449 555 994
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	-	500 000 000
Các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn	321		271 480 000	-
Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	330		23 368 426 322	25 144 200 829
Phải trả dài hạn khác	337		23 368 426 322	25 144 200 829
Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	22	507 858 519 127	503 368 740 636
Vốn chủ sở hữu	410		507 858 519 127	503 368 740 636
Vốn góp của chủ	411		1 125 001 710 000	1 125 001 710 000
Thặng dư vốn	412		402 288 328 850	402 288 328 850
Quỹ đầu tư phát triển	418		19 211 235 252	19 211 235 252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1 038 642 754 975)	(1 043 132 533 466)
(421=421a+421b)				
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1 043 132 533 466)	(1 058 692 375 597)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4 489 778 491	15 559 842 131
Tổng cộng nguồn vốn (440= 300 + 400)	440		648 507 726 851	675 571 747 300

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Lua
Kế toán



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Người duyệt



Vũ Thị Thúy Hằng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019	Từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
			VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	01	23	134 912 831 642	114 051 864 613	260 860 926 646	220 148 906 074
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2 931 810	-	2 931 810	128 040 220
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	134 909 899 832	114 051 864 613	260 857 994 836	220 020 865 854
Giá vốn hàng bán	11	24	103 840 451 837	86 425 896 966	207 926 962 204	176 206 258 278
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		31 069 447 995	27 625 967 647	52 931 032 632	43 814 607 576
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	947 005 378	798 960 009	1 439 815 448	1 141 777 896
Chi phí tài chính	22	27	8 060 723	466 713 532	184 174 990	993 855 118
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 992 723	407 956 567	9 038 195	894 597 584
Chi phí bán hàng	25	29	22 098 758 923	16 077 225 253	37 986 482 677	27 995 732 701
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	12 913 910 284	8 032 697 516	18 855 460 156	13 457 656 850
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}	30		(3 004 276 557)	3 848 291 355	(2 655 269 743)	2 509 140 803
Thu nhập khác	31	27	4 564 733 212	730 896 931	7 887 602 382	4 962 207 708
Chi phí khác	32	28	404 786 851	2 340 651 428	742 554 148	2 835 837 394
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		4 159 946 361	(1 609 754 497)	7 145 048 234	2 126 370 314
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1 155 669 804	2 238 536 858	4 489 778 491	4 635 511 117
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	665 730 403	-	665 730 403
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 155 669 804	1 572 806 455	4 489 778 491	3 969 780 714
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		10	14	40	35

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Giải trình chênh lệch trên 10%:

Doanh thu thuần Quý II năm 2019 là 134,9 tỷ tăng 20,8 tỷ tương đương với tăng 18,29% so với Doanh thu thuần Quý II năm 2018. Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2019 là 1,15 tỷ giảm 0,4 tỷ tương đương với giảm 27% so với Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2018. Doanh thu thuần lũy kế đến Quý II năm 2019 là 260,8 tỷ tăng 40,8 tỷ tương đương với tăng 18,6% so với Doanh thu thuần lũy kế đến Quý II năm 2018. Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến Quý II năm 2019 là 4,48 tỷ tăng 0,51 tỷ tương đương với 13,1% so với Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến Quý II năm 2018. Lý do chủ yếu của việc tăng trưởng trên là do 6 tháng đầu năm 2019 Công ty đã đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thiết bị lớn dẫn đến Doanh thu toàn Công ty tăng. Lợi nhuận sau thuế quý II/19 giảm so với cùng kỳ năm ngoái là do chi phí bán hàng quý này tăng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, doanh thu và lợi nhuận lũy kế năm nay đã tăng trưởng so với cùng kỳ năm ngoái.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lụa

Lê Thị Hà Thanh

Vũ Thị Thủy Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND	Giai đoạn từ ngày 01/04/2018 đến 31/03/2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		4 489 778 491	16 225 572 534
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		36 802 479 249	66 383 416 740
- Các khoản dự phòng	03		4 425 648 603	(1 188 881 977)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(78 419 600)	1 581 709 608
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(880 034 697)	(1 545 718 133)
- Chi phí lãi vay	06		9 038 195	1 140 073 550
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		44 768 490 241	82 596 172 322
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2 712 211 802)	(32 394 265 562)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2 956 316 991	(50 702 006 846)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(30 973 268 229)	44 203 449 433
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		5 020 055 334	9 219 799 127
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11 149 306)	(1 281 671 139)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(567 683 993)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+...+16+17)	20		19 048 233 229	51 073 793 342
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8 100 655 539)	(31 616 362 836)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		219 263 637	479 952 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3 070 000 000)
4. Tiền thu hồi từ đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	24		550 000 000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		888 831 201	1 309 991 593

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND	Giai đoạn từ ngày 01/04/2018 đến 31/03/2019 VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+...+26+27)	30		(6 442 560 701)	(32 896 419 243)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	14 721 713 218
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(500 000 000)	(15 721 713 218)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(19 394 493 939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40		(500 000 000)	(20 394 493 939)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		12 105 672 528	(2 217 119 840)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	35 076 864 947	37 293 984 787
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	47 182 537 475	35 076 864 947

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lụa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Thị Hà Thanh

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Thị Thúy Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

- * Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- * Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- * Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- * Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- * Cho thuê máy móc, thiết bị y tế; và
- * Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có Trụ sở chính tại Hà Nội, một chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, một công ty con và một công ty liên kết.

Tên công ty	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế	100%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì	25%

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là JVC.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 Công ty có 211 nhân viên (ngày 31 tháng 3 năm 2019: 215 nhân viên)

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

4 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

© Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- * Nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 10 năm
- * Máy móc và thiết bị 6 – 12 năm
- * Phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- * Thiết bị dụng cụ quản lý 3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị của các máy móc thiết bị chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị y tế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trong biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện.

Thu nhập được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng) thay vì được ghi nhận riêng biệt vào từng dòng doanh thu và chi phí theo như hướng dẫn hạch toán của Thông tư 200 đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát. Tuy nhiên, Công ty đánh giá việc ghi nhận thu nhập thuần này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính và không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ thuần của Công ty.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

® Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được coi là liên quan đến đơn vị lập báo cáo nếu:

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

- Trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian mà bên hoặc các bên đó: kiểm soát, hoặc bị kiểm soát, hoặc dưới quyền kiểm soát chung với đơn vị lập báo cáo (gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn); có lợi ích ở đơn vị lập báo cáo cho phép có ảnh hưởng đáng kể tới đơn vị lập báo cáo; hoặc có quyền đồng kiểm soát đối với đơn vị lập báo cáo;
- (i) Bên đó là công ty liên kết (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 7, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết) của đơn vị lập báo cáo;
- (ii) Bên đó là một liên doanh (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8, Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh) trong đó đơn vị lập báo cáo là bên góp vốn liên doanh;
- (iii) Bên đó là một thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của đơn vị lập báo cáo;
- (iv) Bên đó là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (i) hay (iv); hoặc
- (v) Bên đó là một đơn vị bị kiểm soát, bị đồng kiểm soát hay bị ảnh hưởng đáng kể bởi, hoặc một phần đáng kể quyền biểu quyết đối với đơn vị đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, thuộc quyền của bất kỳ các cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (iv) hoặc (v).

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2019	31/3/2019
	VND	VND
Tiền mặt	11 669 443 000	3 234 028 180
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7 013 094 475	11 842 836 767
Các khoản tương đương tiền (i)	28 500 000 000	20 000 000 000
Cộng	47 182 537 475	35 076 864 947

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

30/9/2019						
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Đầu tư vào công ty con				73 603 000 000		
· Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100%	100%	72 853 000 000	(72 853 000 000)	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết						
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tin	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	750 000 000	(750 000 000)	(*)
Đầu tư vào dự án liên kết Thiết bị y tế				110 750 000 000		
· Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	TP. Hồ Chí Minh			110 750 000 000	(110 750 000 000)	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				2 520 000 000		
· Trái phiếu ngân hàng BIDV	Hà Nội			2 520 000 000		
				186 873 000 000	(184 353 000 000)	(*)

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các đầu tư tài chính.

31/3/2019						
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Đầu tư vào công ty con				73 603 000 000	(73 603 000 000)	
· Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100%	100%	72 853 000 000	(72 853 000 000)	
Đầu tư vào công ty liên kết						
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tin	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	750 000 000	(750 000 000)	
Đầu tư vào dự án liên kết Thiết bị y tế				110 750 000 000	(110 750 000 000)	
· Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	TP. Hồ Chí Minh			110 750 000 000	(110 750 000 000)	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				2 520 000 000		
· Trái phiếu ngân hàng BIDV	Hà Nội			2 520 000 000		
				186 873 000 000	(184 353 000 000)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2019	31/3/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88 842 829 825	88 842 829 825
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	58 647 065 137	58 647 065 137
Các khách hàng khác	267 706 400 977	268 906 431 150
Cộng	415 196 295 939	416 396 326 112

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 32)

-	-
---	---

Số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 bao gồm khoảng 260 tỷ đồng (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 03 năm 2016) là khoản phải thu của các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu này.

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2019	31/3/2019
	VND	VND
JWB Co., Ltd.	190 230 906 514	190 230 906 514
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	38 213 256 592	38 393 256 592
Nishimura Medical Instrument	29 872 783 121	29 872 783 121
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24 725 000 000	24 725 000 000
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21 080 000 000	21 080 000 000
Gold Lite PTE Ltd.,	14 851 200 000	14 851 200 000
Các công ty khác	32 500 634 672	39 126 465 471
Cộng	351 473 780 899	358 279 611 698

Trong đó: Trả trước cho người bán là bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 32)	38 213 256 592	38 393 256 592
----------------------------------	-----------------------	-----------------------

9 PHẢI THU KHÁC

	30/9/2019	31/3/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	517 188 921 465	505 651 581 803
Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ (i)	403 295 265 000	403 295 265 000
Phải thu từ cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	2 261 219 600	2 261 219 600
Phải thu từ nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	3 477 746 986	3 477 746 986
Tạm ứng cho nhân viên	102 486 071 523	92 528 684 740
Ký quỹ ngắn hạn	1 084 615 000	2 156 361 097
Vốn liên kết với các viện	1 033 593 750	1 033 593 750
Phải thu khoản hỗ trợ marketing từ nhà cung cấp	2 031 578 195	0
Phải thu khác	1 518 831 411	898 710 630
b. Dài hạn	2 727 584 325	2 998 435 887
Ký quỹ dài hạn	664 176 285	612 176 285
Vốn liên kết với các bệnh viện	2 063 408 040	2 386 259 602
Cộng	519 916 505 790	508 650 017 690

(i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ bên liên quan đến BGĐ tiền nhiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

10 NỢ XẤU

	30/9/2019			31/3/2019		
	VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	334 544 957 938		29 555 447 879	324 316 368 360		24 411 908 398
Công ty Cổ phần Đầu tư AI	88 842 829 825		-	88 842 829 825		-
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	58 647 065 137		-	58 647 065 137		-
Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật HB	33 792 574 163		-	33 792 574 163		-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	17 538 520 392		-	17 538 520 392		-
Công ty TNHH một thành viên 16A-(Bệnh Viện Đa Khoa 16A Hà Đông)	17 028 030 001		-	17 028 030 001		-
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế Khác	10 797 500 000 107 898 438 420		- 29 555 447 879	10 797 500 000 97 669 848 842		- 24 411 908 398
Trả trước cho người bán ngắn hạn	322 267 569 384		-	322 447 569 384		-
JWB Co., Ltd.	190 230 906 514		-	190 230 906 514		-
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	38 213 256 592		-	38 393 256 592		-
Nishimura Medical Instrument	29 872 783 121		-	29 872 783 121		-
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24 725 000 000		-	24 725 000 000		-
RC Medical Co., Ltd.	21 080 000 000		-	21 080 000 000		-
Gold Lite PTE. Ltd	14 851 200 000		-	14 851 200 000		-
Các đối tượng khác	3 294 423 157		-	3 294 423 157		-
Phải thu ngắn hạn khác	501 144 611 067		2 468 933 384	500 973 144 368		2 297 466 685
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	315 360 806 472		-	315 360 806 472		-
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	87 934 458 528		-	87 934 458 528		-
Tạm ứng cho nhân viên hoặc nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm	91 313 131 985		33 950 724	91 315 428 346		36 247 085
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	5 738 966 586		2 261 219 600	5 738 966 586		2 261 219 600
Các đối tượng khác	797 247 496		173 763 060	623 484 436		-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	999 242 500		-	999 242 500		-
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao	999 242 500		-	999 242 500		-
Cộng	1 158 956 380 889		32 024 381 263	1 148 736 324 612		26 709 375 083

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

11 HÀNG TỒN KHO

	30/9/2019		31/3/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	39 657 057 582	-	50 142 439 215	-
Hàng hóa	102 815 881 598	(38 371 676 235)	97 273 768 059	(38 851 077 729)
Hàng gửi đi bán	10 372 204 060		8 385 252 957	-
Cộng	152 845 143 240	(38 371 676 235)	155 801 460 231	(38 851 077 729)

Hàng tồn kho được thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019: 0 VND (ngày 30 tháng 09 năm 2018: 0 VND)

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2019	31/3/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	879 581 010	782 743 226
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	506 661 720	367 032 950
- Các khoản khác	372 919 290	415 710 276
b. Dài hạn	9 612 914 753	14 729 807 871
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	355 243 904	1 265 448 191
- Chi phí sửa chữa bảo hành thiết bị, làm phòng để tài sản liên kết, đặt máy.	7 022 544 960	9 806 818 269
- Cải tạo sửa chữa văn phòng	1 960 804 643	2 769 555 285
- Các khoản khác	274 321 246	887 986 126
Cộng	10 492 495 763	15 512 551 097

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

13 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	739 921 341 266	25 946 428 740	300 421 357	766 168 191 363
Mua sắm	14 654 319 439	3 649 245 673	-	18 303 565 112
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(10 621 722 281)	(995 192 800)	-	(11 616 915 081)
Giảm khác: Tặng theo hợp đồng liên kết	(278 352 714)	-	-	(278 352 714)
Số dư cuối kỳ	743 675 585 710	28 600 481 613	300 421 357	772 576 488 680
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	420 397 764 489	15 053 382 146	158 518 941	435 609 665 576
Khấu hao trong kỳ	35 500 468 604	1 129 557 877	38 919 708	36 668 946 189
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(10 431 691 526)	(995 192 800)	-	(11 426 884 326)
Giảm khác: Tặng theo hợp đồng liên kết	(82 183 911)	-	-	(82 183 911)
Số dư cuối kỳ	445 384 357 656	15 187 747 223	197 438 649	460 769 543 528
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	319 523 576 777	10 893 046 594	141 902 416	330 558 525 787
Số dư cuối kỳ	298 291 228 054	13 412 734 390	102 982 708	311 806 945 152

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là: 35,4 tỷ VND được sử dụng thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (ngày 31 tháng 3 năm 2019: 41,7 tỷ VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

14 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

**Phần mềm máy tính
VND**

Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	885 000 480
Mua sắm	-
Số dư cuối kỳ	885 000 480
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	274 375 266
Khấu hao trong kỳ	133 533 060
Số dư cuối kỳ	407 908 326
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	610 625 214
Số dư cuối kỳ	477 092 154

15 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/9/2019	31/3/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	260 274 011	10 463 183 584
Cộng	260 274 011	10 463 183 584

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Các khoản phải trả			
Thuế giá trị gia tăng		-	-
Thuế nhập khẩu		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		(5 000 000)	(5 000 000)
Thuế thu nhập cá nhân		462 158 387	310 475 296
Khoản khác		-	-
Cộng		457 158 387	305 475 296

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

5 000 000

5 000 000

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

462 158 387

310 475 296

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/9/2019		31/3/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	36 967 083 288	36 967 083 288	73 945 811 250	73 945 811 250
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	33 860 318 920	33 860 318 920	28 598 334 236	28 598 334 236
- Phải trả cho các đối tượng khác	14 231 875 735	14 231 875 735	4 642 475 451	4 642 475 451
Cộng	85 059 277 943	85 059 277 943	107 186 620 937	107 186 620 937

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/9/2019	31/3/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn	10 534 063 263	14 481 353 625
- Trích trước hoa hồng kinh doanh	4 141 037 260	3 128 935 289
- Trích trước chi phí phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết	4 097 316 511	5 647 823 408
- Trích trước chi phí bảo trì, sửa chữa	1 061 786 669	363 765 780
- Trích trước chi phí lãi vay	-	2 111 111
- Các khoản trích trước khác	2 469 139 436	1 926 443 942
Cộng	22 303 343 139	25 550 433 155

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác.

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/9/2019	31/3/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	738 163 171	1 449 555 994
- Kinh phí công đoàn;	135 974 200	169 127 200
- Bảo hiểm xã hội	-	345 655 673
- Bảo hiểm y tế	-	62 834 060
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	27 110 249
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	602 188 971	844 828 812
b. Dài hạn	23 368 426 322	25 144 200 829
- Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận (i)	23 368 426 322	25 144 200 829
Cộng	24 106 589 493	26 593 756 823

(i) Phản ánh tiền nhận vốn góp đầu tư của các cá nhân tham gia dự án liên kết thiết bị y tế tại các Bệnh viện.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	VND	Giá trị	VND	Tăng	VND	Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)		500 000 000	-		500 000 000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		500 000 000	-		500 000 000	-
Cộng		500 000 000	-		500 000 000	-

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/3/2019		Trong kỳ		30/9/2019	
	VND	Giá trị	VND	Tăng	VND	Giá trị
Vay dài hạn		500 000 000	-		500 000 000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		500 000 000	-		500 000 000	-
- Số phải trả trong vòng 12 tháng		500 000 000				-
- Số phải trả sau 12 tháng		-				-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1 125 001 710 000	402 288 328 850	19 211 235 252	(1 058 692 375 597)	487 808 898 505
Lợi nhuận/lỗ thuần trong kỳ				15 559 842 131	15 559 842 131
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	1 125 001 710 000	402 288 328 850	19 211 235 252	(1 043 132 533 466)	503 368 740 636
Số dư đầu kỳ này	1 125 001 710 000	402 288 328 850	19 211 235 252	(1 043 132 533 466)	503 368 740 636
Lợi nhuận/lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	4 489 778 491	4 489 778 491
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	1 125 001 710 000	402 288 328 850	19 211 235 252	(1 038 642 754 975)	507 858 519 127

Cổ phiếu

-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
+Cổ phiếu phổ thông
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+Cổ phiếu phổ thông

Số đầu kỳ

Số cuối kỳ

112 500 171
112 500 171
112 500 171

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 16, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 1.125.001.710 đồng.
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

23 DOANH THU

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó:

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	92 987 781 838	72 385 379 205
Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	32 870 503 169	33 277 414 377
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9 054 546 635	8 389 071 031
Cộng	134 912 831 642	114 051 864 613

Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại	2 931 810	-
Cộng	2 931 810	-

Doanh thu thuần

134 909 899 832

114 051 864 613

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	66 740 159 128	56 686 830 601
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	28 886 184 222	24 520 267 937
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7 140 634 239	5 646 546 031
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1 073 474 248	(427 747 603)
Cộng	103 840 451 837	86 425 896 966

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	569 052 538	160 891 031
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	163 551 907	638 068 978
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	214 400 933	-
Cộng	947 005 378	798 960 009

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1 992 723	407 956 567
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6 068 000	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	58 756 965
Cộng	8 060 723	466 713 532

27 THU NHẬP KHÁC

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018
	VND	VND
Chi phí Hỗ trợ từ nhà cung cấp	3 876 484 350	236 718 141
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
Các khoản khác	688 248 862	494 178 790
Cộng	4 564 733 212	730 896 931

28 CHI PHÍ KHÁC

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018
	VND	VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	103 126 209	66 859 400
Chi phí khác	301 660 642	2 273 792 028
Cộng	404 786 851	2 340 651 428

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12 913 910 284	8 032 697 516
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3 734 359 618	(1 070 417 699)
- Chi phí tiền lương	5 336 143 568	3 810 575 382
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3 843 407 098	5 292 539 833
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	22 098 758 923	16 077 225 253
- Chi phí tiền lương	6 309 321 308	6 480 993 903
- Các khoản chi phí bán hàng khác	15 789 437 615	9 596 231 350

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

30 Thuế thu nhập

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	665 730 403
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	665 730 403

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty TNHH Kyoto Medical Science
Công ty cổ phần thiết bị y tế Việt Tín

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018
	VND	VND
Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	14 285 714	7 142 857
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	81 818 182	81 818 182

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/9/2019	31/3/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	-	-
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	-	-
Các khoản trả trước cho người bán	38 213 256 592	38 393 256 592
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	38 213 256 592	38 393 256 592

Thu nhập của BGD được hưởng trong kỳ như sau:

Kỳ này

Kỳ trước

VND

VND

Thu nhập của Ban Giám đốc

968 600 000

522 000 000

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Lụa

Lê Thị Hà Thanh



Tổng Giám đốc

Vũ Thị Thúy Hằng

